

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

PHÒNG TÀI CHÍNH KH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 20-07-2023.....

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 20-07-2023.....
huyện:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HỌC MÔN**

Mã số thuế:

0	3	0	1	3	9	9	6	8	4
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

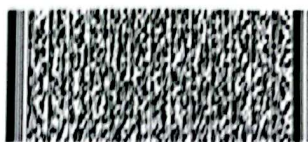
Địa chỉ trụ sở: **159/1 NGUYỄN ẨM THỦ, XÃ TRUNG CHÁNH**

Quận/Huyện: **Huyện Hóc Môn** Tỉnh/Thành phố: **TP Hồ Chí Minh**

Điện thoại: **028.37128132** Fax: **028.37103480** Email: **ctycihm@yahoo.com.vn**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		33.960.630.739	50.654.146.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2.310.042.622	7.998.896.363
1. Tiền	111		2.310.042.622	7.998.896.363
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		27.801.944.244	40.204.948.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.266.170.295	39.717.594.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.014.680	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		501.759.269	487.354.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		3.847.077.023	1.352.603.595
1. Hàng tồn kho	141		3.847.077.023	1.352.603.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		1.566.850	1.097.698.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.566.850	1.097.698.608
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			




B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	13.887.516.358	14.755.087.185
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	4.910.277.000	4.831.157.848
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.910.277.000	4.831.157.848
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	8.113.227.666	8.821.259.184
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	8.113.227.666	8.821.259.184
- Nguyên giá	222	39.341.048.976	39.341.048.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(31.227.821.310)	(30.519.789.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	29.957.405	29.957.405
- Nguyên giá	231	29.957.405	29.957.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	834.054.287	1.072.712.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	834.054.287	1.045.684.933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.027.815
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	47.848.147.097	65.409.234.113
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	25.415.540.323	43.373.091.086
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	21.312.670.511	39.353.220.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.450.913.655	20.940.364.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.245.972	1.245.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	745.801.728	1.512.150.401
4. Phải trả người lao động	314	277.452.029	5.236.289.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		135.139.075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		



9. Phải trả ngắn hạn khác	319		721.900.718	685.738.254
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.519.244.000	9.333.235.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.403.887.591)	1.509.057.909
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		4.102.869.812	4.019.870.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		130.800.000	130.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.974.615.000	1.974.615.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.997.454.812	1.914.455.415
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		22.432.606.774	22.036.143.027
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		22.397.380.827	22.000.917.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		6.690.002.961	6.690.002.961
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.690.002.961	6.690.002.961
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.932.534.923	1.932.534.923
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		13.774.842.943	13.378.379.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.917.485.159	9.074.917.973
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.857.357.784	4.303.461.223
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		35.225.947	35.225.947
1. Nguồn kinh phí	431		5.268.542	5.268.542
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		29.957.405	29.957.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47.848.147.097	65.409.234.113

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

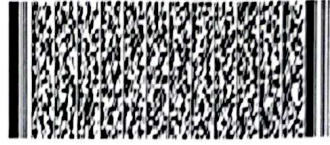


Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Đình Thịnh

Trang 3/8



LÊ DÌNH THỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HỌC MÔN**
 Quận Huyện: Huyện Học Môn Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028.37128132 Fax: 028.37103480 Email: ctycilm@yahoo.com.vn

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.595.655,04 0	15.561.951,98 5	21.469.015,10 2	23.709.340,97 1
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.229.295		3.229.295	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		14.592.425,74 5	15.561.951,98 5	21.465.785,80 7	23.709.340,97 1
4. Giá vốn hàng bán	11		10.496.103,35 1	11.530.591,64 4	15.326.149,28 5	17.771.877,90 0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.096.322,394	4.031.360,341	6.139.636,522	5.937.463,071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.431.701	333.664	5.177.536	1.200.598
7. Chi phí tài chính	22		229.086.796	211.855.110	472.504.536	296.028.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.086.796	211.855.110	472.504.536	296.028.398
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.871.132,092	1.872.623,641	3.255.408,149	3.260.027,013
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.997.535,207	1.947.215,254	2.416.901,373	2.382.608,258
11. Thu nhập khác	31					1.000.000
12. Chi phí khác	32		18.125,358	85.715	51.996,648	3.385,738
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.125,358)	(85.715)	(51.996,648)	(2.385,738)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.979.409,849	1.947.129,539	2.364.904,725	2.380.222,520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		412.236,233	414.269,722	480.519,126	500.888,318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				27.027,815	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.567.173,616	1.532.859,817	1.857.357,784	1.879.334,202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HL
Hoàng Ngọc Hiền

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HL



Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HỌC MÔN**

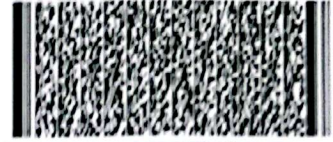
Mã số thuế: **0 3 0 1 3 9 9 6 8 4**

Địa chỉ trụ sở: **159/1 NGUYỄN ẨM THỦ, XÃ TRUNG CHÁNH**

Quận/Huyện: **Huyện Hóc Môn** Tỉnh/Thành phố: **TP Hồ Chí Minh**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.364.904.725	2.380.222.520
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		708.031.518	727.568.337
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		472.504.536	296.028.398
- Các khoản điều chỉnh khác	07			102.592.009
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		3.545.440.779	3.506.411.264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.447.044.539	10.784.063.006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.494.473.428)	1.284.312.787
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.083.346.728)	(17.269.503.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		211.630.646	251.461.066
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(472.504.536)	(296.028.398)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(743.337.112)	(303.703.903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.912.945.500)	(2.034.291.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		(502.491.340)	(4.077.279.255)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.450.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(1.450.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.800.000.000	5.140.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.613.991.000)	(1.196.448.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.372.371.401)	(1.100.007.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	(5.186.362.401)	2.843.544.383
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.688.853.741)	(2.683.734.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.998.896.363	3.260.996.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.310.042.622	577.261.766

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

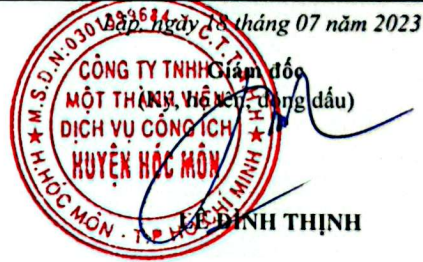
Hoàng Ngọc Hiền

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	135.701.874		9.948.731.883	10.015.749.635	68.684.122	
1111	Tiền mặt Việt Nam	135.701.874		9.948.731.883	10.015.749.635	68.684.122	
112	Tiền gửi ngân hàng	7.863.194.489		43.404.915.890	49.026.751.879	2.241.358.500	
1121	Tiền gửi ngân hàng	7.863.194.489		43.404.915.890	49.026.751.879	2.241.358.500	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNT HM	7.856.488.658		37.806.395.070	43.450.527.923	2.212.355.805	
11214	Tiền VND gửi ngân hàng MB	6.705.831		793.254.616	793.284.826	6.675.621	
11215	Tiền VND Ngân hàng Agribank (TK thu hộ tiền thu gom rác hộ dân)			4.805.266.204	4.782.939.130	22.327.074	
131	Phải thu của khách hàng	39.717.594.192	1.245.972		36.733.778.095	27.266.170.295	1.245.972
1311	Phải thu của người mua và người giao thầu	39.717.594.192	1.245.972		36.733.778.095	27.266.170.295	1.245.972
13111	Phải thu (CT)	20.813.272.383		4.603.647.232	14.630.484.534	10.786.435.081	
131110	Phải thu (khác)	7.256.520		72.352.087	43.208.325	36.400.282	
13112	Phải thu (VCR)	16.559.992.922	1.245.972	14.321.890.797	16.646.782.408	14.235.101.311	1.245.972
13113	Phải thu (TGR)	2.046.274.172		5.255.615.482	5.377.247.028	1.924.642.626	
13115	Phải thu (VR)	28.979.987		28.848.600	36.055.800	21.772.787	
13116	Phải thu (MBCS)	261.818.208				261.818.208	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.107.647.095	1.107.647.095		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV			1.107.647.095	1.107.647.095		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV			1.107.647.095	1.107.647.095		
138	Phải thu khác	487.354.170			3.342.645	484.011.525	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	258.021.818				258.021.818	
1388	Phải thu khác	229.332.352			3.342.645	225.989.707	
13881	Khoản thuế TNCN phải thu	3.342.645					
13883	Phải thu khác	62.353.342				62.353.342	
13889	Phải thu MBCS	163.636.365				163.636.365	
141	Tạm ứng			75.000.000	75.000.000		
141HTS	Hồ Thanh Sơn			50.000.000	50.000.000		
141LTX	Lê Thanh Xuân			10.000.000	10.000.000		
141MHT	Mai Hoàng Thủy			15.000.000	15.000.000		
154	Chi phí SXKD dở dang	1.352.603.595		17.699.789.379	15.205.315.951	3.847.077.023	
1541	Chi phí SXKDDD (CT)	1.352.603.595		3.431.443.591	3.431.443.591	1.352.603.595	
1542	Chi phí SXKDDD (VCR)			10.943.318.854	9.200.157.057	1.743.161.797	
1543	Chi phí SXKDDD (TGR)			3.289.392.694	2.541.081.063	748.311.631	
1545	Chi phí SXKDDD (VR)			35.634.240	32.634.240	3.000.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	39.341.048.976				39.341.048.976	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ DẪU KÝ		PHẢI SINH		DƯ CÚI KÝ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3384	Bảo hiểm y tế			227.907.617	225.342.727	2.564.890	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			100.699.892	98.989.888	1.710.004	
3388	Phải trả, phải nộp khác		635.210.542	4.782.849.040	4.869.539.216		721.900.718
3388.1	Phải trả, phải nộp tiền thu hộ dịch vụ xử lý chất thải rắn SH			4.782.849.040	4.803.764.604		20.915.564
3388.2	Phải trả, phải nộp phí vận chuyển rác		59.644.100		65.774.612		125.418.712
33881	Tiền ký quỹ MBCS		36.000.000				36.000.000
33882	Nhà thuộc SHNN		20.813.721				20.813.721
33886	MBCS năm 2013 đến nay		355.116.356				355.116.356
33887	Phải nộp MBCS		163.636.365				163.636.365
341	Vay và nợ thuê tài chính		11.307.850.000	6.613.991.000	2.800.000.000		7.493.859.000
3411	Các khoản đi vay Ngân hàng Agribank		6.400.000.000	5.800.000.000	2.800.000.000		3.400.000.000
3413	Vay dài hạn quỹ Bảo vệ môi trường		3.567.850.000	813.991.000			2.753.859.000
3414	Vay ngắn hạn cá nhân		1.340.000.000				1.340.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		130.800.000				130.800.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	178.722.750	1.687.780.659	2.916.995.500	4.050.000	1.683.293.774	279.406.183
3531	Quỹ khen thưởng		1.526.563.183	1.251.207.000	4.050.000		279.406.183
3532	quỹ phúc lợi		161.217.476	1.550.470.000		1.389.252.524	
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành CTY	178.722.750		115.318.500		294.041.250	
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.914.455.415	41.469.273	124.468.670		1.997.454.812
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961				6.690.002.961
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.932.534.923				1.932.534.923
421	Lãi chưa phân phối	1.646.415.222	15.024.794.418	3.216.990.036	3.613.453.783	2.172.147.110	15.946.990.053
42101	Lãi năm 2020	821.966.657	5.613.704.397	88.522.636		821.966.657	5.525.181.761
421011	Lãi năm 2020 (CT)		2.718.645.861	88.522.636			2.630.123.225
421012	Lãi năm 2020 (VCR)		2.556.605.851				2.556.605.851
421013	Lãi năm 2020 (TGR)		318.656.331				318.656.331
421015	Lãi năm 2020 (VR)		19.796.354				19.796.354
421017	Lãi hoạt động khác năm 2020	821.966.657				821.966.657	
42102	Lãi năm 2021	412.642.941	4.695.823.174			412.642.941	4.695.823.174
421021	Lãi năm 2021 (CT)		1.707.921.894				1.707.921.894
421022	Lãi năm 2021 (VCR)		1.645.663.973				1.645.663.973
421023	Lãi năm 2021 (TGR)		1.337.639.759				1.337.639.759
421025	Lãi năm 2021 (VR)		4.597.548				4.597.548
421027	Lãi hoạt động khác năm 2021	412.642.941				412.642.941	
42103	Lãi năm 2022	411.805.624	4.715.266.847	1.372.371.401		411.805.624	3.342.895.446
421031	Lãi năm 2022 (CT)		223.134.627				223.134.627
421032	Lãi năm 2022 (VCR)		2.732.308.581				1.359.937.180
421033	Lãi năm 2022 (TGR)		1.759.823.639				1.759.823.639
421035	Lãi năm 2022 (VR)	11.090.029				11.090.029	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN*	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH*		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
421037	Lãi hoạt động khác năm 2022					400.715.595	
42104	Lãi năm 2023	400.715.595					
421041	Lãi năm 2023 (CT)						
421042	Lãi năm 2023 (VCR)						
421043	Lãi năm 2023 (TGR)						
421045	Lãi năm 2023 (VR)						
421047	Lãi hoạt động khác năm 2023						
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		5.268.542				5.268.542
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		5.268.542				5.268.542
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.957.405				29.957.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV						
5111	Doanh thu (CT)						
5112	Doanh thu (VCR)						
5113	Doanh thu (TGR)						
5115	Doanh thu (VR)						
515	Doanh thu hoạt động tài chính						
5151	DT HĐTC NH NN&PTNT						
5153	DT HĐTC NH MB						
521	Các khoản giảm trừ doanh thu						
5213	Giảm giá hàng bán						
52131	Giảm giá hàng bán CT						
621	Chi phí NVL trực tiếp						
6211	Chi phí NVL (CT)						
6212	Chi phí NVL (VCR)						
62121	Nhiên liệu+ nhớt						
62122	Vỏ xe						
62124	Hoá chất						
6213	Chi phí NVL (TGR)						
622	Chi phí nhân công trực tiếp						
6221	Chi phí nhân công công trình						
6221.2	Chi phí nhân công trực tiếp công trình						
6222	Chi phí nhân công (VCR)						
62221	Nhân công VCR trực tiếp						
6223	Chi phí nhân công (TGR)						
62231	Nhân công TGR trực tiếp						
6225	Chi phí nhân công (VR)						
627	Chi phí sản xuất chung						
6278	Chi phí bảng tiến khác						
62781	Chi phí bảng tiến khác (CT)						

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
62782	Chi phí bằng tiền khác (VCR)		3.304.746.481	3.304.746.481			
627821	Chi phí khấu hao xe rác (VCR)		582.818.184	582.818.184			
627822	Chi phí sửa chữa xe rác (VCR)		850.019.273	850.019.273			
627823	Chi phí khác (VCR)		1.871.909.024	1.871.909.024			
62783	Chi phí bằng tiền khác (TGR)		1.103.056.225	1.103.056.225			
632	Giá vốn hàng bán		15.326.149.285	15.326.149.285			
6321	Giá vốn hàng bán (CT)		3.552.276.925	3.552.276.925			
6322	Giá vốn hàng bán (VCR)		9.200.157.057	9.200.157.057			
6323	Giá vốn hàng bán (TGR)		2.541.081.063	2.541.081.063			
6325	Giá vốn hàng bán (VR)		32.634.240	32.634.240			
635	Chi phí tài chính		472.504.536	472.504.536			
6352	Lãi vay phải trả		472.504.536	472.504.536			
63521	Lãi vay phải trả NH.NN&PTNT		472.504.536	472.504.536			
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.255.408.149	3.255.408.149			
6421	Chi phí nhân viên quản lý		2.296.770.887	2.296.770.887			
64211	Lương, phụ cấp		1.919.563.395	1.919.563.395			
64212	Kinh phí công đoàn		32.482.050	32.482.050			
64213	Bảo hiểm xã hội		280.177.070	280.177.070			
64214	Bảo hiểm y tế		48.543.282	48.543.282			
64215	Bảo hiểm thất nghiệp		16.005.090	16.005.090			
6423	Chi phí quỹ: Đồ dùng văn phòng		85.258.597	85.258.597			
6424	Chi phí quỹ: Khấu hao TSCĐ		55.393.044	55.393.044			
6425	Chi phí quỹ: Thuế, phí và lệ phí		84.784.988	84.784.988			
6427	Chi phí quỹ: Dịch vụ mua ngoài		459.801.543	459.801.543			
64271	Tiền điện		37.483.756	37.483.756			
64272	Tiền ĐTĐD		29.104.754	29.104.754			
64274	Chi khác		268.744.363	268.744.363			
64275	Chi phí khác (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ)		124.468.670	124.468.670			
6428	Chi phí bằng tiền khác		273.399.090	273.399.090			
64281	Hội nghị tiếp khách		133.615.726	133.615.726			
64283	Chi phí đào tạo		10.836.364	10.836.364			
64284	Tiền ăn trưa		128.947.000	128.947.000			
811	Chi phí khác		51.996.648	51.996.648			
821	chi phí thuế TNDN		507.546.941	507.546.941			
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành		480.519.126	480.519.126			
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		27.027.815	27.027.815			
911	Xác định kết quả kinh doanh		23.227.059.342	23.227.059.342			
9111	Xác định kết quả kinh doanh (CT)		3.725.611.677	3.725.611.677			
9112	Xác định kết quả kinh doanh (VCR)		14.040.611.425	14.040.611.425			

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
9113	Xác định kết quả kinh doanh (TGR)			4.901.078.816	4.901.078.816		
9115	Xác định kết quả kinh doanh (VR)			35.256.240	35.256.240		
9117	Xác định kết quả kinh doanh khác			524.501.184	524.501.184		
	TỔNG CỘNG	97.754.161.877	97.754.161.877	224.451.754.432	224.451.754.432	82.931.409.291	82.931.409.291

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoàng Ngọc Hiền

Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Xuân

Lê Thị Kim Xuân

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

- I. Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp**
 - Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
 - Lĩnh vực kinh doanh: Công ích và xây lắp
 - Ngành nghề kinh doanh: Công ích và hoạt động kinh doanh khác
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- II. Kỳ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Sử Dụng Trong Kế Toán**
 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023)
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)
- III. Chuẩn Mực và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng**
 - Chế độ kế toán áp dụng: theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 - Ban điều hành Công ty TNHH MTV DV Công Ích Huyện Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.
- IV. Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
 - Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng theo phương pháp đường thẳng
5. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
 - Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
 - Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty.
7. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**
 - Vay là khoản vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Hóc Môn
8. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
 - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
9. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
 - Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy
10. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.
 - Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp. Khi hết thời gian bảo hành khoản dự phòng bảo hành công trình dự xây dựng không được sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.
11. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh.
12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
 - Doanh thu xây dựng: đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí tương ứng liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Thu nhập khác: là các khoản hoàn nhập chi phí dự phòng công trình
13. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**
 - Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp.
14. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	2112	2113	2114	2115
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	1.858.664.223	86.100.000	37.243.527.391	152.757.362
Mua trong năm			-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Tặng khác				-
Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				0
Giảm khác				0
Số dư cuối năm	1.858.664.223	86.100.000	37.243.527.391	152.757.362
2. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.858.664.223	86.100.000	28.464.608.207	110.417.362
Khấu hao trong năm			703.651.518	4.380.000
Tặng khác				-
Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				0
Giảm khác				0
Số dư cuối năm	1.858.664.223	86.100.000	29.168.259.725	114.797.362
3. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	8.778.919.184	42.340.000
Tại ngày cuối năm	-	-	8.075.267.666	37.960.000

Trong đó: Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.805.430.794 đồng

5. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Năm nay

834.054.287

Năm trước

1.045.684.933

- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng 834.054.287 1.045.684.933

6. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	5.519.244.000	6.613.991.000	9.333.235.000
b) Vay dài hạn	1.974.615.000		1.974.615.000
Cộng	7.493.859.000	6.613.991.000	11.307.850.000

7. Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
	15.450.913.655	20.940.364.738
	1.245.972	1.245.972
Cộng	15.452.159.627	20.941.610.710

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế khác
- Tạm nộp ngân sách LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	921.773.673	1.108.739.415	1.697.450.093	333.062.995
	586.531.583	569.041.762	743.337.112	412.236.233
	3.845.145	6.015.000	9.357.645	502.500
		167.569.977	167.569.977	-
	(1.097.698.608)	1.424.368.049	328.236.291	(1.566.850)
Cộng	414.451.793	3.275.734.203	2.945.951.118	744.234.878

9. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác

Năm nay **Năm trước**

Cộng

	Năm nay	Năm trước
10. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		48.974.412
- Kinh phí công đoàn	(13.472.850)	1.553.300
- Bảo hiểm xã hội	(2.564.890)	0
- Bảo hiểm y tế	(1.710.004)	0
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	36.000.000	36.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	703.648.462	599.210.542
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	852.700.718	816.538.254
	Cộng	

11. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.997.454.812	1.914.455.415
	1.997.454.812	1.914.455.415
	Cộng	

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	6.690.002.961		0	1.070.541.795	11.684.946.249	19.445.491.005
- Tăng vốn trong năm trước				861.993.128		861.993.128
- Lãi trong năm trước					4.303.461.223	4.303.461.223
- Tăng khác						

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến 06 năm 2023

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ THẺ	TK CHI PHÍ	TK KHẤU HAO	NGÀY TÍNH KH	SỐ KỶ KH (THÁNG)	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ KH TRONG KỶ	GIÁ TRỊ KH LUYẾT	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
	Nhà cửa vật kiến trúc						1.858.664.223		1.858.664.223	
1	Bô rác Bà Điểm	BRBD	627821	2141	01/10/2010	60	363.347.755		363.347.755	
2	Bô rác Tân Thới Nhì	BRTNHI	627821	2141	01/10/2010	60	239.635.000		239.635.000	
3	Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NHAKHO	627821	2141	01/01/2013	45	1.084.006		1.084.006	
4	Nhà văn phòng 159/1	NHAVP	6424	2141	01/05/2012	120	717.503.555		717.503.555	
5	Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NKHO	627821	2141	01/10/2010	72	42.407.494		42.407.494	
6	Nhà văn phòng 159/1	NVP	6424	2141	01/10/2010	120	494.686.413		494.686.413	
	Máy móc, thiết bị						86.100.000		86.100.000	
7	Máy phát điện Hữu Toàn	MPDIEN	6424	2141	01/11/2011	84	86.100.000		86.100.000	
	Thiết bị dụng cụ quản lý						152.757.362	4.380.000	114.797.362	37.960.000
8	Máy pho to copy Ricoh	MPHOTO	6424	2141	01/10/2008	60	47.139.180		47.139.180	
9	Máy photocopy đa chức năng đen trắng Ricoh	MCOPY	6424	2141	01/10/2015	36	61.818.182		61.818.182	
10	Máy photocopy đã qua sử dụng, hiệu Ricoh mp 6	MPT6055	6424	2141	01/11/2022	60	43.800.000		4.380.000	37.960.000
	Phương tiện vận tải						37.243.527.391	703.651.518	29.168.259.725	8.075.267.666
12	Xe ép rác Hyundai 22696	XE226.	627821	2141	06/12/2012	36	2.698.867.280		2.698.867.280	
13	Ô tô chở rác 51D-179.88	XE179.88	627821	2141	01/10/2017	36	2.718.181.818		2.718.181.818	
14	Xe du lịch 4 chỗ 51A-357.81	XE9794	6424	2141	01/01/2002	0	375.420.110		375.420.110	
15	Xe ép rác HINO 51C 557.81	XEHINO	627821	2141	01/02/2015	36	2.633.494.545		2.633.494.545	
16	Ô tô chở rác Hino 51C-645.96	OTORACHI	627821	2141	01/09/2015	36	2.724.618.182		2.724.618.182	
17	Ô tô chở rác Hino 51C-718.87	XE645.96	627821	2141	01/01/2016	36	2.733.709.092		2.733.709.092	
18	Xe ô tô chở rác Hino 51D 071-20	XE07120	627821	2141	01/12/2016	36	2.724.618.182		2.724.618.182	
19	Ô tô chở rác Hino 51D-088.12	XE088.12	627821	2141	01/01/2017	36	2.724.618.182		2.724.618.182	
20	Xe ô tô chở rác 51C-956.61	XE956.61	627821	2141	01/12/2017	36	2.709.090.909		2.709.090.909	
21	Xe ô tô chở rác 51C-975.12	XE975.12	627821	2141	01/02/2018	36	2.709.090.909		2.709.090.909	

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2023				Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng			
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..		Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1	Không có																	
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Không có																	
2																		
C	Các dự án khác																	

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

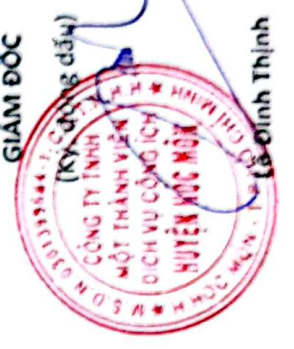
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký)



Lê Thị Kim Xuân

GIÁM ĐỐC



Lê Đình Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK			
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo							
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2023	Kế hoạch										Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Công ty liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0	x	x	x	x	x	x	0	0	x	x

Ghi chú

- Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư
- Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết
- Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo
- Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết
- Cột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết
- Cột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp
- Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Đánh giá của doanh nghiệp:

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tại công ty con, công ty liên kết:

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo:

Giải pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký)

(Chữ ký)

Lê Thị Kim Xuân



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

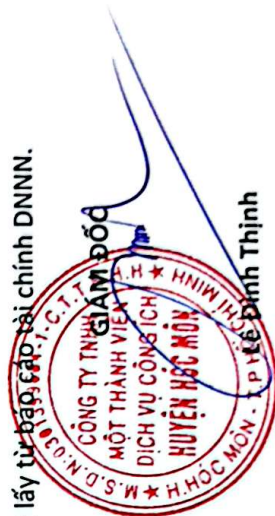
Nội dung	Cùng kỳ năm 2021 [1]	Cùng kỳ năm 2022 [2]	Thực hiện năm 2023		Biến động so với (tỷ lệ %)			
			Ước Kế hoạch năm 2023 [3]	Thực hiện 6 tháng năm 2023 [4]	Cùng kỳ năm 2021 [5]=[4]/[1]	Cùng kỳ năm 2022 [6]=[4]/[2]	Kế hoạch 2023 [7]=[4]/[3]	
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh								
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	40.295,92	27.836,00	72.670,00	25.313,00	62,82%	90,94%	34,83%	
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	32.530,50	23.709,00	72.670,00	21.466,00	65,99%	90,54%	29,54%	
3. Tồn kho cuối kỳ	7.765,42	4.127,00	-	3.847,00	49,54%	93,22%		
B. Chỉ tiêu tài chính								
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.530,50	23.709,00	72.670,00	21.466,00	65,99%	90,54%	29,54%	
2. Giá vốn hàng bán	27.100,49	17.772,00	59.434,00	15.326,00	56,55%	86,24%	25,79%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.430,01	5.937,00	13.236,00	6.140,00	113,08%	103,42%	46,39%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6,74	1,00	-	5,00	74,18%	500,00%		
5. Chi phí tài chính	316,42	296,00	620,00	473,00	149,48%	159,80%	76,29%	
6. Chi phí bán hàng	-	-	-	-				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.085,93	3.260,00	6.945,00	3.255,00	105,48%	99,85%	46,87%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.034,40	2.382,00	5.671,00	2.417,00	118,81%	101,47%	42,62%	
9. Thu nhập khác	-	1,00	-	-		0,00%		
10. Chi phí khác	-	3,00	-	52,00		1733,33%		
11. Lợi nhuận khác	-	(2,00)	0,00	(52,00)		2600,00%		
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.034,40	2.380,00	5.671,00	2.365,00	116,25%	99,37%	41,70%	
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	406,88	501,00	1.134,20	481,00	118,22%	96,01%	42,41%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				27,00				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	1.627,52	1.879,00	4.536,80	1.857,00	114,10%	98,83%	40,93%	

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính DNNN.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Xuân



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG 6 THÁNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)


Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước Kế hoạch 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ TH so với KH 2023	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước 2022
1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
Khối lượng, sản lượng SP, DV công thực hiện trong năm					
* Thu gom rác (m2)	38.871.298	78.869.862	38.951.995	49,39%	100,21%
* Vận chuyển rác (Tấn.km)	3.267.500	6.022.500	2.853.234	47,38%	87,32%
* Vận hành TTC (Tấn)	98.864	182.500	86.760	47,54%	87,76%
* Vớt rác kênh rạch (m2)	501.600	1.003.200	382.800	38,16%	76,32%
* Vệ sinh thùng rác (lần/năm)	12.609	25.426	11.465	45,09%	90,93%
* Bảo trì - Bảo dưỡng (Triệu đồng)	0	12.107	2.617	21,62%	#DIV/0!
Khối lượng, sản lượng SP, DV công bị lỗi, không đạt yêu cầu?	Không có	Không có	Không có%%
Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, DV của DN không đạt yêu cầu?	Không có	Không có	Không có%%
CP phát sinh liên quan đến các SP, DV công thực hiện trong năm	17.715,72	51.832	14.235		
* Thu gom rác (Triệu đồng)	3.370,09	8.998	2.490	27,67%	73,89%
* Vận chuyển rác (Triệu đồng)	13.243,09	28.142	8.031	28,54%	60,64%
* Vận hành TTC (Triệu đồng)	1.034,42	3.061	1.169	38,19%	113,01%
* Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng)	35,11	96	33	34,38%	93,99%
* Vệ sinh thùng rác (Triệu đồng)	33,01	154	51	33,12%	154,50%
* Bảo trì - Bảo dưỡng (Triệu đồng)	0	11.381	2.461	21,62%	#DIV/0!
Doanh thu thực hiện các SP, DV công trong năm	19.931,92	56.832	20.441		
* Thu gom rác (Triệu đồng)	4.457,67	11.033	4.696	42,56%	105,35%
* Vận chuyển rác (Triệu đồng)	13.848,43	30.100	11.740	39,00%	84,77%
* Vận hành TTC (Triệu đồng)	1.482,98	3.292	1.280	38,88%	86,31%
* Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng)	35,06	85	26	30,59%	74,16%
* Vệ sinh thùng rác (Triệu đồng)	107,78	215	82	38,14%	76,08%
* Bảo trì - Bảo dưỡng (Triệu đồng)		12.107	2.617	21,62%	#DIV/0!

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

 Đặng Ngọc Ánh

NGƯỜI LẬP

 Lê Thị Kim Xuân

GIÁM ĐỐC

 Lê Đình Thịnh

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN HÓC MÔN

Biểu số 02.D

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng năm 2023	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	1.512.150.401	1.851.366.154	2.617.714.827	745.801.728
- Thuế GTGT	921.773.673	1.108.739.415	1.697.450.093	333.062.995
- Thuế TNDN	586.531.583	569.041.762	743.337.112	412.236.233
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất		165.569.977	165.569.977	
- Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	
Thuế TNCN	3.845.145	6.015.000	9.357.645	502.500
2. Các khoản phải nộp khác	2.309.009	51.996.648	55.872.507	(1.566.850)
- Phí, lệ phí				0
- Các khoản phải nộp khác	2.309.009	51.996.648	55.872.507	(1.566.850)
3. Nộp NSNN (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần LN sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định	(1.100.007.617)	1.372.371.401	272.363.784	0
Tổng cộng	414.451.793	3.275.734.203	2.945.951.118	744.234.878

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1.932.534.923			1.932.534.923
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.687.780.659 (178.722.750)	4.050.000	2.801.677.000	(1.109.846.341)
3. Quỹ thưởng VCQLDN			115.318.500	(294.041.250)
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ khoa học công nghệ	1.914.455.415	124.468.670	41.469.273	1.997.454.812

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)
Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Xuân



PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2023

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	5.519.244.000	9.333.235.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	4.179.244.000	7.993.235.000
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	1.340.000.000	1.340.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	1.974.615.000	1.974.615.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	1.974.615.000	1.974.615.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	D (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		414.451.793	1.323.082.841
8. Vốn điều lệ	D (đồng)	6.690.002.961	6.690.002.961
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	P (đồng)	3.275.734.203	3.723.904.341
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	P (đồng)	3.275.734.203	3.723.904.341
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	P (đồng)	2.945.951.118	4.632.535.389
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (đồng)	744.234.878	414.451.793
12. Tổng quỹ lương	P (đồng)	5.987.142.724	13.635.000.000
13. Số lao động bình quân (người)	P (người)	120	122
14. Tiền lương bình quân người/năm	P (đồng)	49.892.856	111.762.295

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Năm báo cáo: 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

– 6 tháng đầu năm 2023, báo cáo kết quả kinh doanh Công ty lãi 1.857 triệu đồng, theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định: doanh nghiệp có lãi thì bảo toàn được vốn nhà nước.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của Công ty:

2.1. Tình hình đầu tư dự án: (Biểu 02 - A)

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn là Công ty độc lập, 100% vốn nhà nước, hoạt động theo chức năng ngành nghề chính là xây dựng giao thông và dân dụng, vệ sinh môi trường, Công ty không thực hiện dự án đầu tư.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính:

- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn hoạt động độc lập, không có công ty con, không có công ty liên kết, không đầu tư vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp khác, không góp vốn, đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác và không đầu tư vào ngành nghề khác, tập trung thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường và thi công các công trình có vốn từ ngân sách trên địa bàn huyện.

2.3 – Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động 6 tháng đầu 2023:

- Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật và Điều lệ công ty về huy động vốn, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động như sau:

+ Giao dịch tín dụng với Ngân hàng Agribank CN Hóc Môn:

• Ký 01 hạn mức tín dụng trung hạn tín chấp 100% để thực hiện công tác vệ sinh môi trường với giá trị 4.400 triệu đồng/ hạn mức, số dư nợ vay hạn mức tín dụng trung hạn đến 30/06/2023 là 2.100 triệu đồng.

• Ký 01 hạn mức tín dụng trung hạn tín chấp 100% để thực hiện công tác thi công công trình với giá trị 3.300 triệu đồng/ hạn mức, số dư nợ vay hạn mức tín dụng trung hạn đến 30/06/2023 là 1.300 triệu đồng.

+ Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh:

Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố 70% đầu tư mua xe ép rác theo phương thức trả góp, thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay Quỹ BVMT đến 30/6/2023 là 2.754 triệu đồng.

+ Vay cá nhân: Số dư nợ vay cá nhân đến ngày 30/6/2023 là 1.340 triệu đồng.

Tổng vốn đi vay có dư nợ cuối kỳ là 7.494 triệu đồng, trong đó vay ngắn hạn 5.519 triệu đồng, vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố có thế chấp tài sản là 1.975 triệu đồng, Vay ngắn hạn giảm so với đầu năm là 40,86% tương đương giảm 3.814 triệu đồng. Nguyên nhân nợ vay giảm là do đầu năm các hoạt động vệ sinh môi trường tương đối ổn định chủ đầu tư thanh toán gói vận chuyển rác đạt 95% khối lượng thực hiện và hoạt động xây dựng công trình chưa nhiều công ty cần đổi được chi phí.

Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, giải ngân theo nhu cầu chi phí, tiền vay chủ yếu sử dụng mua vật tư, nhiên liệu, chi lương công nhân, chi phí máy thi công..., bảo đảm được khả năng hoàn trả, không có nợ xấu, tạo được uy tín trong giao dịch tín dụng.

2.4 – Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả:

*** Quản lý tài sản:**

- Công ty thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo đúng quy định tại Điều 23 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

- Tổng giá trị trích khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2023 là: 708 triệu đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao đúng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

*** Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:**

Công ty đã xây dựng Quy chế quản lý nợ phải thu – nợ phải trả theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ và thực hiện giải quyết công nợ phải thu phải trả theo quy định. Khách nợ chủ yếu là các Chủ đầu tư như: Ban QLDAĐT khu vực huyện Hóc Môn, Công ty Môi trường đô thị Thành phố, Ủy ban nhân dân các xã – thị trấn,... công nợ phải thu thuộc vốn ngân sách nên đảm bảo được việc thanh toán, không có nợ khó đòi hoặc nợ không thu hồi được nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số liệu nợ phải thu, phải trả đến ngày 30/6/2023 như sau:

• Nợ phải thu:

- Nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ là: 27.802 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 là 13,98%, tương đương giảm 4.517 triệu đồng. Trong đó: Nợ phải thu khách hàng cuối kỳ là 27.266 triệu đồng, so với cùng kỳ giảm 13,95% tương đương giảm 4.419 triệu đồng. Trong đó:

+ Nợ phải thu lĩnh vực vệ sinh môi trường trong đó các khoản thu chủ yếu là khoản phải thu kinh phí vận chuyển rác 4 tháng đầu năm 2017 khách hàng là Công ty Môi trường Đô thị thành phố; kinh phí vận chuyển rác tháng 11,12/2021, 5% từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2022, một phần tháng 11, tháng 12/2022 và 5% tháng 01 đến tháng 05 năm 2023 của gói thầu số 4 vận chuyển rác 2021-2023 chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực Hóc Môn với số tiền là 16.181 triệu đồng.

+ Về công nợ các công trình, Công ty đã có cố gắng giải quyết hồ sơ công trình tồn đọng, lập danh mục, rà soát số liệu, cùng với Chủ đầu tư giải quyết vướng mắc từng hồ sơ, giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023 một số công nợ công trình cũ đã được thanh toán: Duy tu Xuân Thới Thượng năm 2015, Kios chợ Hóc Môn, Rạch Bà Mây, Bảo trì Tân Xuân 2019 được thu hồi. Tuy nhiên vẫn còn một số công nợ công trình đã có quyết định duyệt quyết toán chờ cấp vốn thanh toán và một số công trình chưa được quyết toán với tổng công nợ là 10.786 triệu đồng.

- Trả trước người bán ngắn hạn 34 triệu đồng, so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 giảm 116 triệu đồng. Phải thu ngắn hạn khác 552 triệu đồng tăng 68 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.

- Nợ phải trả:

- Nợ phải trả cuối kỳ là: 25.416 triệu đồng, số cùng kỳ năm 2022 là 31.174 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 18,47% tương ứng giảm 5.758 triệu đồng. Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn là 21.313 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 17,17%, tương đương giảm 4.417 triệu đồng. Nợ phải trả tăng do Công ty chưa nhận được thanh toán tiền viện chuyển rác tháng 11,12 năm 2021 và 5% từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2022, một phần tháng 11, tháng 12/2022 và 5% tháng 01 đến tháng 05 năm 2023 nên Công ty phải vay ngân hàng thanh toán các khoản chi phí cho hoạt động vận chuyển. Đến ngày 30/6/2023 nợ phải trả ngắn hạn cuối kỳ gồm: Phải trả người bán ngắn hạn là 15.451 triệu đồng; Người mua trả tiền trước ngắn hạn là 1 triệu đồng; Thuế và các khoản phải nộp nhà nước là 746 triệu đồng; Phải trả người lao động là 277 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là 5.519 triệu đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi -1.404 triệu đồng và các khoản phải trả khác là 722 triệu đồng.

+ Nợ phải trả dài hạn là 4.102 triệu đồng, trong đó Phải trả dài hạn khác 131 triệu đồng; Quỹ phát triển Khoa học công nghệ là 1.997 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 1.975 triệu đồng.

Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

- Xem xét hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng đầu năm 2023: Nợ phải trả là 25.416 triệu đồng, sau khi trừ Quỹ khen thưởng - phúc lợi và Quỹ khoa học công nghệ còn lại là 24.822 triệu đồng; vốn chủ sở hữu (MS 410 – BCDKT) là 22.397 triệu đồng. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = 1,11 lần, không vượt quy định (quy định cho phép hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 3 lần).

2.5 Khả năng thanh khoản:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1,59 lần, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo. (TSNH 100/Nợ NH 310 = 33.961/21.313)

2.6 – Cơ cấu tài sản, nguồn vốn:

DVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
I	Tổng tài sản	Triệu đồng	52.534	47.848
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	38.123	33.960,6
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	14.411	13.887,5
3	TS ngắn hạn/ Tổng TS	%	72,57%	70,98%
4	TS dài hạn/ Tổng TS	%	27,43%	29,02%
II	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	52.534	47.848
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	31.174	25.415,5
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	21.360	22.432,6
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,34%	53,12%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,66%	46,88%

- Cơ cấu tài sản: Tổng tài sản đến ngày 30/6/2023 là 47.848 triệu đồng, giảm 8,92%, tương đương giảm 4.686 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm:

+ Tài sản ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2023 là 33.960,6 triệu đồng, giảm 10,92%, tương đương giảm 4.162 triệu đồng, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản: 70,98%.

+ Tài sản dài hạn 6 tháng đầu năm 2023 là 13.887,5 triệu đồng, giảm 3,63% tương đương giảm 524 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tài sản dài hạn giảm đáng kể và chiếm tỷ lệ: 29,02% trong tổng tài sản.

Nhìn chung tổng tài sản 6 tháng đầu năm 2023 có thay đổi về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2022, về mặt tỷ lệ có sự thay đổi tài sản ngắn hạn giảm xuống 10,79%, tài sản dài hạn giảm xuống 4,21%, tuy nhiên so với cơ cấu tỷ lệ trên tổng tài sản không thay đổi nhiều, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao.

- Cơ cấu nguồn vốn: Tổng nguồn vốn đến ngày 30/6/2023 là 47.848 triệu đồng, tỉ lệ giảm tương tự như tổng tài sản là 8,92%. Trong đó:

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm ngày ngày 30/6/2023 là 25.415,5 giảm so với cùng kỳ năm trước 18,47%, tương đương giảm 5.758 triệu đồng và chiếm tỷ lệ tương đối cao trong tổng nguồn vốn của Công ty: 53,12%.

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 22.432,6 triệu đồng tăng 5,02% so với năm trước tương đương tăng 1.073 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 46,88% trong tổng nguồn vốn.

Cơ cấu nguồn vốn 6 tháng đầu năm 2023 có thay đổi tương đối lớn về số tuyệt đối, tuy nhiên về mặt tỷ lệ không đổi nhiều so với cơ cấu tổng nguồn vốn cùng kỳ năm 2022.

3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:

3.1 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 : (Biểu số 02-C)

a. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu ước kế hoạch năm 2023 là 72.670 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm là 25.313 triệu đồng đạt 34,83% so với ước kế hoạch; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 9,06%, tương đương giảm 2.523 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2021 giảm 37,18%, tương đương giảm 14.983 triệu đồng. Phân tích số liệu thực hiện qua các năm, nhận định như sau:

- Sản lượng sản xuất thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 Công ty chỉ thực hiện hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường là chủ yếu, vệ sinh môi trường hoạt động ổn định, khối lượng công việc được xác nhận hàng ngày, hồ sơ nghiệm thu hàng tháng được tổng hợp kịp thời, ký nghiệm thu và thanh toán tương đối nhanh, ngoài địa bàn huyện nhà Công ty còn mở rộng thu gom rác địa bàn khu vực quận 12. Hoạt động thi công xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2023 có 02 công trình được thi công, Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đấu thầu các công trình mới để thực hiện kế hoạch được giao.

b. Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu:

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu ước kế hoạch năm 2023 là 72.670 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 21.466 triệu đồng đạt 29,54% so với ước kế hoạch; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 9,46%, tương đương giảm 2.243 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2021 giảm 34,01%, tương đương giảm 11.065 triệu đồng.

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023 so với ước kế hoạch đạt 29.54%, nguyên nhân đạt thấp do 6 tháng đầu năm 2023 không có sản lượng hoạt động thi công công trình mà chủ yếu là sản lượng hoạt động vệ sinh môi trường.

c. Chỉ tiêu hàng tồn kho cuối kỳ :

Số dư hàng tồn kho đến ngày 30/6/2023 là 3.847 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2021 giảm 50,46%, tương đương 3,918 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2022 giảm 6,78%, tương đương giảm 280 triệu đồng. Hàng tồn kho là chi phí dở dang các công trình còn đang thi công, hoặc thi công xong chưa nghiệm thu hoặc đang làm hồ sơ quyết toán và chi phí vệ sinh môi trường dở dang. Số liệu hàng tồn kho 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với năm 2021 và năm 2022.

3.2 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2022: (Biểu số 02-C)

a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ước kế hoạch năm 2023 là 72.670 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 21.466 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2022 giảm 9,46%, tương đương giảm 2.243 triệu đồng. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023, thực hiện đạt 29,54% trên tổng ước doanh thu kế hoạch, đạt tỷ lệ thấp vì chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, hợp đồng dịch vụ được xác lập và khối lượng thực hiện được xác nhận kịp thời, đủ điều kiện xác định doanh thu.

b. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán ước kế hoạch năm 2023 là 59.434 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 15.326 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2022 giảm 13,76%, tương đương giảm 2.446 triệu đồng. Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với doanh thu giảm.

So với ước kế hoạch năm 2023, giá vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 đạt thấp: 25,79%.

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí QLDN ước kế hoạch năm 2023 là 6.945 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 3.255 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2022 giảm 0,15%, tương đương giảm 5 triệu đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 so với ước kế hoạch đạt 46,87%, Công ty vẫn luôn bảo đảm hoạt động thông suốt của bộ máy nên phát sinh chi phí quản lý cố định, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm không đáng kể, do gói thầu vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-2023 duy trì ổn định. Công ty vẫn đảm bảo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, theo chương trình đã đề ra.

Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc một cách hiệu quả, hạn chế mua sắm, tiết kiệm chi phí quảng cáo, hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm điện, điện thoại và chi phí hành chính khác để bảo đảm chi phí quản lý không tăng nhiều so với năm trước.

d. Lợi nhuận và khả năng sinh lợi:

Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế ước kế hoạch năm 2023 là 5.671 triệu đồng, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 2.365 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2022 giảm 0,63%, tương đương giảm 15 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 đạt 41,70% so với ước kế hoạch.

+ Khả năng sinh lợi:

ĐVT : Triệu đồng

ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2022	Ước Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ thực hiện 6 T 2023/ thực hiện 6 T 2022	Tỷ lệ thực hiện 6 T 2022/ước KH 2023
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2.380	5.671	2.365	99,37%	41,70%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.879	4.537	1.857	98,83%	40,93%
3	Vốn CSH (tính theo Điều 12 TT 200/2015/TT-BTC)	Triệu đồng	7.760	8.623	8.623	111,12%	100,00%
4	Tổng tài sản (BQ đầu kỳ – cuối kỳ)	Triệu đồng	52.534	65.409	47.848	91,08%	73,15%
5	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện /Vốn CSH	%	30,67%	65,77%	27,43%	89,42%	41,70%
6	Tỷ suất LN sau thuế /Vốn CSH (ROE)	%	24,21%	52,61%	21,54%	88,94%	40,93%
7	Tỷ suất LN sau thuế /Tổng TS (ROA)	%	3,58%	6,94%	3,88%	108,51%	55,95%

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) 6 tháng đầu năm 2023 là 21,54%, giảm 2,67% so với thực hiện cùng kỳ năm 2022.

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) 6 tháng đầu năm 2023 là 3,88%, tăng 0,3% so với thực hiện cùng kỳ năm 2022.

Đánh giá: Hiệu quả sử dụng vốn 6 tháng đầu năm 2023 có xu hướng giảm nhẹ so với thực hiện cùng kỳ năm 2022, giảm do doanh thu giảm tỷ suất lợi nhuận giảm.

3.3 – Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo (Mẫu số B03-DN):
Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2023 cho thấy:

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn chính sinh ra tiền cho Công ty, tiền tạo ra được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện dịch vụ, không phải các khoản vốn đến từ hoạt động đầu tư và tài chính bên ngoài. Tiền thu vào cân đối được cho các khoản chi ra, khoản thiếu hụt được bù đắp bằng các khoản đi vay. Công ty chủ động cân đối dòng tiền thu và dòng tiền chi, không để xảy ra tình trạng mất cân bằng về tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản vay từ Ngân hàng, từ Quỹ BVMT thành phố, từ cá nhân, phát sinh chi phí lãi vay các đối tượng.

3.4 – Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích 6 tháng đầu năm 2023 (Biểu số 02-D):

*** Quét thu gom rác đường phố:**

- Diện tích thu gom rác đường phố trên địa bàn huyện Hóc Môn kế hoạch 2023 là 78.869.862 m² (bao gồm cả diện tích lòng đường và vỉa hè), thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 38.951.995 m², so với thực hiện cùng kỳ năm trước tăng 0,21%, tương đương tăng 80.697 m²; so với kế hoạch đạt 49,39%. Khối lượng thực hiện tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm 2022.

- Kế hoạch doanh thu thu gom rác đường phố 2023 là 11.033 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 4.696 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 42,56%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 tăng 5,35%, tương đương tăng 238 triệu đồng.

- Chi phí thu gom rác kế hoạch 2023 là 8.998 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 2.490 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 27,67%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 26,11%, tương đương giảm 880 triệu đồng. Chi phí tăng tương ứng doanh thu tăng.

*** Vận chuyển rác sinh hoạt:**

- Kế hoạch vận chuyển năm 2023 là 6.022.500 tấn/km, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện 2.853.234 tấn/km; so với kế hoạch năm 2023 đạt 47,38%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 12,68%, tương đương giảm 414.266 tấn/km.

- Kế hoạch doanh thu vận chuyển rác năm 2023 là 30.100 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện 11.740 triệu đồng; so với kế hoạch năm 2023 đạt 39,00%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 15,23%, tương đương giảm 2.108 triệu đồng, doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí vận chuyển rác kế hoạch năm 2023 là 28.142 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 8.031 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 28,54%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 39,36%, tương đương giảm 5.212 triệu đồng.

*** Vận hành trạm trung chuyển:**

- Kế hoạch vận hành các trạm trung chuyển kế hoạch năm 2023 là 182.500 tấn, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện 68.760 tấn; so với kế hoạch năm 2023 đạt 47,54%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 12,24%, tương đương giảm 12.104 tấn.

- Ước kế hoạch doanh thu vận hành các trạm trung chuyển năm 2023 là 3.292 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện 1.280 triệu đồng; so với ước kế hoạch năm 2023 đạt 38,88%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 13,39%, tương đương giảm 203 triệu đồng.

- Chi phí vận hành các trạm trung chuyển ước kế hoạch năm 2023 là 3.061 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 1.169 triệu đồng, so với ước kế hoạch

đạt 38,19%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 tăng 13,01%, tương đương tăng 135 triệu đồng.

*** Vớt rác kênh rạch:**

- Diện tích kế hoạch vớt rác kênh rạch ước năm 2023 là 1.003.200 m², thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 382.800 m², so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 23,68%; so với ước kế hoạch đạt 38,16%.

- Ước doanh thu kế hoạch 2023 là 85 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện 26 triệu đồng, so với ước kế hoạch đạt 30,59%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 25,84%.

- Chi phí vớt rác kênh rạch ước kế hoạch năm 2023 là 96 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện là 33 triệu đồng, so với ước kế hoạch đạt 34,38% và so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 6,01%.

*** Vệ sinh thùng rác:**

- Ước Kế hoạch vệ sinh thùng rác năm 2023 là 25.426 lần/năm thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 11.465 lần, so với ước kế hoạch đạt 45,09%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 9,07%.

- Ước doanh thu kế hoạch vệ sinh thùng rác năm 2023 là 215 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện 82 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 38,14%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 giảm 23,92%.

- Chi phí vệ sinh thùng rác ước kế hoạch năm 2023 là 154 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện là 51 triệu đồng, so với ước kế hoạch đạt 33,12% và tăng 54,50% so với thực hiện cùng kỳ năm 2022.

*** Thực hiện các công trình bảo dưỡng thường xuyên kết hạ tầng giao thông, hệ thống thoát nước, chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện Hóc Môn.**

Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023 Công ty đang thực hiện 08 công trình bảo dưỡng, bảo trì, chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện Hóc Môn. Công ty đang cố gắng tiếp tục tìm kiếm công trình để thực hiện nhiệm vụ, hoàn thành các chỉ tiêu ước kế hoạch năm đã đề ra.

3.5– Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: (Biểu 02-Đ)

- Ước kế hoạch nộp ngân sách 2023 là 3.947 triệu đồng, số còn phải nộp năm trước chuyển sang là 414 triệu đồng, phát sinh phải nộp 6 tháng đầu 2023 là 3.276 triệu đồng, đã nộp số còn phải nộp 2022 chuyển sang và một phần thuế và các khoản phải nộp NSNN năm 2023 là 2.946 triệu đồng, số còn lại chuyển kỳ sau 744 triệu đồng. Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện tự khai tự nộp theo Luật Quản lý thuế và các quy định có liên quan.

3.6 – Tình hình PPLN, trích lập và sử dụng các quỹ (Biểu số 02-Đ):

*** Phân phối lợi nhuận:**

- Việc phân phối lợi nhuận: Công ty chỉ thực hiện phân phối lợi nhuận sau khi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính, có quyết

định phê duyệt của chủ sở hữu về quyết toán cũng như phê duyệt xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Người quản lý doanh nghiệp hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 13.775 triệu đồng

Trong đó lợi nhuận sau thuế đang chờ Chủ sở hữu phê duyệt chưa phân phối của các năm như sau:

+ Năm 2020:	4.703,2 triệu đồng
+ Năm 2021:	4.283,2 triệu đồng
+ Năm 2022:	2.931,1 triệu đồng
+ 6 tháng đầu năm 2023:	1.857,4 triệu đồng

* Tình hình số dư các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng quỹ:

6 tháng đầu năm 2023, số dư các quỹ trên sổ sách kế toán và trên biểu báo cáo gồm có

+ Quỹ Đầu tư phát triển:	1.933 triệu đồng
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	- 1.110 triệu đồng.
+ Quỹ thưởng NQL:	- 294 triệu đồng.

Công ty sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế đúng đối tượng, đúng mục đích theo Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

* Trích lập Quỹ Khoa học công nghệ:

- Thực hiện Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC, số dư Quỹ Khoa học công nghệ đến 30/6/2023 là 1.997 triệu đồng.

4 – Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật 6 tháng 2023

4.1 – Chấp hành các quy định về chính sách thuế:

- Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách theo đúng quy định và không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

4.2 – Chấp hành các quy định về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải:

- Công ty thực hiện đúng các quy trình về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động, người lao động được tham gia các lớp tập huấn, được nghe và tham khảo đầy đủ các tài liệu có liên quan. 6 tháng đầu năm 2023 không bị xử phạt hành chính về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải.

4.3 – Chấp hành các quy định về chính sách tiền lương:

* Tình hình chi trả tiền lương cho người lao động:

- Số lao động thực tế sử dụng bình quân 6 tháng đầu năm 2023: 114 người.

- + Số LĐ thực tế sử dụng bình quân có tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 110 người.
- + Số lao động thực tế sử dụng bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN hầu hết là công nhân thuê ngoài : 04 người.

- Quỹ tiền lương kế hoạch NLD năm 2023 là: 13.500 triệu đồng.
- Đã trả trong 6 tháng đầu năm 2023 là: 5.388,9 triệu đồng.

Công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động theo NĐ 51/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016 và TT 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ LĐTBXH. Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động đầy đủ theo quy định.

* Tình hình chi trả tiền lương cho viên chức quản lý

- Số người quản lý chuyên trách thực tế bình quân năm 2023 là 07 người.
- Công ty xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch của NQL theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ LĐTBXH đối với công ty hạng III.
- QTL kế hoạch NQL chuyên trách năm 2023 là: 2.122,2 triệu đồng
- QTL đã chi NQL chuyên trách 6 tháng đầu 2023 là: 598,3 triệu đồng

Công ty thực hiện đúng các quy định về tiền lương và theo các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, sở ngành lao động tiền lương.

5 – Tình hình thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu và cơ quan chức năng:

5.1 – Thực hiện chỉ đạo của Chủ sở hữu:

Công ty thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Chủ sở hữu trong việc báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ, báo cáo tiết kiệm, và các báo cáo không thường xuyên khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

5.2 – Thực hiện các chỉ đạo khác:

* Thu và nộp tiền cho thuê mặt bằng công sản 6 tháng đầu năm 2023:

Số tiền phải thu: 255.454.571 đồng.

Trong đó:

- Số tiền còn phải thu năm 2020 trở về trước chuyển sang: 255.454.571 đồng
- Số phải thu năm 2021: 0 đồng
- Số phải thu năm 2022: 0 đồng

* Thực hiện theo kết luận kiểm toán nhà nước 2012:

- + Số phải thu theo kết luận KTNN đến 31/12/2012: 603.272.732 đồng
- + Số đã thu đến ngày 31/12/2022: 399.727.273 đồng
- + Số được giảm theo CV số 1035/TC-KH ngày 18/9/2014: 33.545.457 đồng
- + Số còn phải thu: 170.000.002 đồng

+ Số đã nộp đến ngày 31/12/2022: 399.727.273 đồng

Số tiền đã thu còn phải nộp tính đến 30/06/2023: 93.298.148 đồng.

Đa số các mặt bằng do công ty nhận chuyển tiếp từ UBND các xã và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, trong năm 2022 đã thực hiện bàn giao. Tính đến ngày 30/6/2023 Công ty chỉ còn quản lý 01 mặt bằng.

*** Về quản lý cho thuê:**

Thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện tại công văn số 1882/UBND ngày 09/4/2019 của UBND huyện Hóc Môn về việc thu hồi MBCS đang cho thuê, trong 6 tháng đầu năm 2023 Công ty chỉ còn quản lý 01 mặt bằng.

Công ty đã lập báo cáo về tình hình thu, chi, nộp ngân sách tiền thuê, báo cáo về tình hình quản lý mặt bằng theo định kỳ và theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

*** Về thủ tục thuê đất và nộp tiền thuê đất:**

+ Đối với 05 tài sản do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao Công ty quản lý, sử dụng theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 8/5/2010, trong quá trình sử dụng tình hình như sau:

- Huyện đã có thông báo dừng khai thác mặt bằng Trạm trung chuyển rác Thị Trấn Hóc Môn, Công ty đã ngưng sử dụng từ 01/11/2016 và đã bàn giao cho UBND Thị Trấn. Công ty (Tạm theo dõi tài sản - CV 1716/UBND ngày 11/5/2018 của UBND huyện Hóc Môn và Biên bản bàn giao 08/BB-CI ngày 18/5/2018)

- Đối với Trạm trung chuyển rác tại 76/1A, ấp Dân thắng, xã Tân Thới Nhi, do nhu cầu tập kết chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại địa phương để vận chuyển đến khu xử lý theo quy định, nên Công ty đang tiếp tục xử dụng tạm thời trong khi chờ chủ trương chính thức của Huyện và Thành phố.

Các tài sản được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao theo Quyết định 2054/QĐ-UBND, Công ty đã liên hệ với Sở Tài nguyên – Môi trường làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất (chưa được giải quyết do diện tích đất có thay đổi chênh lệch (tăng) so với thời điểm được giao). Công ty đã nộp đầy đủ tiền thuê đất hàng năm cho Chi cục Thuế huyện.

Hiện nay Công ty đang hoàn chỉnh Đề án “Cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2022-2025” (đã thông qua góp ý của Tổ Giúp việc 02 lần) để trình Tô Công tác thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Công ty sử dụng tài sản cố định là nhà đất, văn phòng làm việc, kho bãi theo đúng quy định pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, trích khấu hao theo quy định đối với tài sản gắn liền trên đất, thực hiện các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, bảo đảm an toàn tài sản và tính mạng người lao động.

+ Về thuế đất hàng năm: Công ty đã nộp đầy đủ cho Chi cục Thuế huyện.

5.3. Thực hiện vai trò tham gia bảo vệ tài nguyên, môi trường:

Với chức năng và nhiệm vụ thực hiện hoạt động công ích (dịch vụ vệ sinh môi trường), Công ty đã phân đầu thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao, tổng sản lượng cũng như giá trị thực hiện đạt 100% theo khối lượng gói thầu.

Riêng hoạt động quét thu gom rác đường phố, ngoài diện tích được giao trên hợp đồng, Công ty tổ chức cho Đội thu gom và Đội vận chuyển thực hiện các đợt dọn quang làm sạch rác do người dân vứt bừa bãi trên nhiều tuyến đường của huyện (kể cả thu gom rác tại các tuyến đường chưa được huyện giao chỉ tiêu quét), phối hợp với các xã dọn quang theo định kỳ và vào các dịp lễ, tết. Tuyên truyền cho các hộ dân sinh sống dọc các tuyến đường được giao có ý thức giữ gìn vệ sinh chung.

5.4. Tình hình chấp hành các quy định pháp luật trong lĩnh vực xây dựng:

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty có hoạt động xây dựng công trình, Công ty chấp hành các quy định pháp luật như Luật đấu thầu, Luật xây dựng và các văn bản dưới luật về đầu tư – xây dựng, quản lý công trình, dự án, thực hiện tốt an toàn lao động, vệ sinh môi trường, bảo vệ tài sản công, không làm thất thoát gây lãng phí vốn ngân sách đối với các công trình do công ty đảm trách.

5.5. Tình hình chấp hành các quy định về công khai thông tin tài chính:

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp có vốn nhà nước, công bố các thông tin theo qui định (kế hoạch sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, chế độ về tiền lương, tiền thưởng ...) lên website, đồng thời gửi các báo cáo về Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Sở Thông tin - Truyền thông, Chi cục Tài chính doanh nghiệp theo quy định.

Hàng năm Công ty tổ chức Hội nghị Người lao động, công khai tình hình hoạt động, báo cáo kết quả thực hiện năm trước, xây dựng chỉ tiêu phấn đấu năm kế tiếp, dự thảo các qui chế nội bộ như Quy chế tài chính, Qui chế trả lương, trả thưởng, đào tạo bồi dưỡng nâng bậc lương, sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi,.. để người lao động bàn bạc thảo luận, đóng góp ý kiến và thống nhất thực hiện.

II – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Căn cứ số liệu báo cáo và phân tích nêu trên, Công ty đã thực hiện một phần kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2023; Hoạt động có mang lại lợi nhuận nên Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu;

Tình hình tài chính của Công ty được cân đối, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn chính, các khoản nợ phải thu giảm và phải trả giảm so với cùng kỳ năm trước, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu ở mức an toàn, không vượt quy định: $1,11 < 3$; hệ số thanh khoản $1,59 > 1$; Công ty đã cố gắng vượt qua một số khó khăn về tài chính, khó khăn trong bối cảnh giá nhiên liệu tăng so với đơn giá thực hiện gói thầu VSMT; không để mất cân đối trong thu – chi, khoản vốn lưu động thiếu hụt được vay từ ngân hàng và cá nhân tín chấp 100%, mua sắm tài sản, phương tiện chuyên dùng bằng nguồn vay từ Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố 70%. Công ty giữ uy tín tốt trong giao dịch mua – bán cũng như vay và trả nợ vay với các đối tác, tổ chức tín dụng.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn tiếp tục phấn đấu khắc phục khó khăn để thực hiện chỉ tiêu huyện giao đồng thời rất mong được sự quan tâm, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện và các Phòng ban chức năng.

Phân loại doanh nghiệp : - An toàn về tài chính X
- Mất an toàn về tài chính

Trên đây là toàn bộ báo cáo phân tích các chỉ tiêu hoạt động trên cơ sở tổng hợp số liệu tài chính, nêu rõ nguyên nhân, kết quả đạt được, chưa đạt được, kết luận và đánh giá hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2023 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Kính trình cơ quan đại diện Chủ sở hữu xem xét.

Trân trọng./.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Xuân

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Lê Đình Thịnh